

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quy mô diện tích, vị trí và số lượng các công trình,
dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Lộc Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/4/2024 phân bổ bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cho các tỉnh, trong đó có tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lộc Hà; số 1223/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích, vị trí và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Lộc Hà; số 1303/QĐ-UBND ngày 24/5/2024 về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã theo Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2271/TTr-STMMT ngày 28/5/2024 (trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 23/5/2024, kèm theo hồ sơ liên quan); sau khi các Thành viên UBND tỉnh thống nhất đồng ý qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô diện tích, vị trí và số lượng các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Lộc Hà, cụ thể:

1. Điều chỉnh quy mô diện tích, số lượng và vị trí của 34 dự án phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện Lộc Hà với diện tích 76,73ha (gồm: 15 công trình cần điều chỉnh bổ sung và 19 công trình thay đổi quy mô diện tích để cân đối các loại đất). Việc điều chỉnh quy mô diện tích, vị trí và số lượng các công trình, dự án nêu trên không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 và Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 01/06/2023; chi tiết nội dung điều chỉnh có Phụ lục 01 và Phụ lục 02 kèm theo.

2. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Lộc Hà.

Điều 2. Giao trách nhiệm thực hiện:

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Lộc Hà có trách nhiệm:
 - Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Lộc Hà;
 - Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo, giám sát việc tổ chức thực hiện, kịp thời báo cáo đề xuất UBND tỉnh các nội dung liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 và Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Lộc Hà và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

Biểu 01. Tổng hợp điều chỉnh quy mô diện tích, vị trí và số lượng các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Lộc Hà
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo các Quyết định: số 601/QĐ-UBND ngày 16/03/2022; số 1223/QĐ-UBND ngày 01/06/2023 của UBND tỉnh (ha)															Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất														Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																	
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	LMU	NTS	DGT	DTT	DGD	DYT	DSH	ONT	SON		CSD	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	LMU	NTS	DGT	DTT	DGD	DYT	DSH	ONT			SON	CSD
1	Đất giao thông	26,37	7,95	1,50	0,50	3,00	1,09	1,61	1,81	0,71					1,19		7,01	26,37	9,64	2,00	1,00	3,64	1,05	1,44	1,61	0,71					0,20	1,12	3,96		
1.1	Hạ tầng ngoài hàng rào cụm công nghiệp Thạch Bàng	6,50						0,89	1,31	0,71							3,59	3,38	0,34					0,43	1,61	0,71						0,29	Xã Thạch Châu, Thị trấn Lộc Hà	Đề xuất điều chỉnh vị trí công trình dự án.	
1.2	Cảng thủy nội địa chuyên dùng xăng dầu Cửa Sót																	1,84				0,51		0,21							1,12	Xã Hộ Độ	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện đến năm 2030.		
1.3	Mở rộng tuyến đường liên huyện Can Lộc - Lộc Hà: (tên cũ: Mở rộng đường giao thông Bình An - Thịnh Lộc "Quốc Lộ 281")	6,50	2,50	0,50		3,00										0,50	6,50	2,50	0,50		3,00									0,50	Xã Hồng Lộc, Thịnh Lộc	Đề xuất điều chỉnh hướng tuyến công trình dự án.			
1.4	Xây dựng hạ tầng (hệ thống đường giao thông) trong khu đất quy hoạch mới	13,37	5,45	1,00	0,50		1,09	0,72	0,50					1,19		2,92	14,65	6,80	1,50	1,00	0,13	1,05	0,80					0,20		3,17	11 xã trong toàn huyện	Điều chỉnh quy mô diện tích công trình dự án.			
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,19		0,85				1,00									3,19	0,20	0,72				1,17			1,10									
2.1	Mở rộng trường THPT Nguyễn Văn Trỗi																1,10									1,10						Xã Phù Lưu	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong đến năm 2030. Văn bản số 2679/UBND-XD ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh về việc tham mưu mở rộng khuôn viên Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, huyện Lộc Hà		
2.2	Mở rộng trường THCS Tân Vịnh																0,24						0,24								Xã Hộ Độ	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện đến năm 2030;			
2.3	Mở rộng khuôn viên trường mầm																0,20	0,20													Xã Phù Lưu	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công			

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo các Quyết định: số 601/QĐ-UBND ngày 16/03/2022; số 1223/QĐ-UBND ngày 01/06/2023 của UBND tỉnh (ha)														Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)														Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất														Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất															
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	LMU	NTS	DGT	DTT	DGD	DYT	DSH	ONT	SON		CSD	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	LMU	NTS	DGT	DTT	DGD	DYT			DSH	ONT
	huyện Lộc Hà (tại thôn Xuân Khánh, thị trấn Lộc Hà)																													Lộc Hà	thực hiện dự án.		
4	Đất cơ sở tôn giáo	4,03	1,00		0,07	1,50	0,78																										
4.1	Mở rộng khuôn viên giáo xứ Xuân Tĩnh	0,41			0,07										0,34	1,07													0,25	0,34	Xã Hộ Độ	Điều chỉnh quy mô thực hiện dự án, VB số 2013/UBND-XD ngày 11/4/2024 của UBND tỉnh về việc các nội dung liên quan đến mở rộng khuôn viên Giáo xứ Xuân Tĩnh, xã Hộ Độ, huyện Lộc Hà.	
4.2	Mở rộng khuôn viên giáo xứ Mỹ Lộc	0,34										0,01	0,33			0,75	0,03										0,01	0,37	0,19	Xã Bình An	Điều chỉnh quy mô thực hiện dự án; VB số 4388/UBND-XD ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh về việc tham mưu về đề nghị mở rộng khuôn viên Giáo xứ Mỹ Lộc, xã Bình An, huyện Lộc Hà		
4.3	QH tôn tạo Chùa Bồng	0,78					0,78									0,35														0,35	Xã Tân Lộc	Điều chỉnh quy mô thực hiện dự án.	
4.4	Mở rộng giáo họ Xuân Hải															0,45														0,45	Thị trấn Lộc Hà	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện đến năm 2030.	
4.5	Quy hoạch Chùa Long Hội	1,00	1,00													0,57	0,57														Xã Hồng Lộc	Điều chỉnh quy mô thực hiện dự án.	
4.6	Quy hoạch đất chùa Kim Dung, TDP Phú Nghĩa	1,50				1,50										0,84				0,84											Thị trấn Lộc Hà	Điều chỉnh quy mô thực hiện dự án.	
5	Đất ở tại nông thôn	11,30	3,38	3,17	1,50										1,12	2,13	11,30	5,01	2,20	1,50									1,25				
5.1	Quy hoạch đất ở vùng Vùng Đông Mô, thôn Đại Yên (đất ở do thị kết hợp thương mại dịch vụ, trong đó đất ở 12ha, đất TMDV 8ha)	11,00	3,08	3,17	1,50										1,12	2,13	9,28	5,01	1,52	1,50									1,25	Xã Thạch Mỹ	Điều chỉnh quy mô thực hiện dự án.		
5.2	Quy hoạch đất ở	0,30	0,30													0,68			0,68												Xã	Điều chỉnh quy mô	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo các Quyết định: số 601/QĐ-UBND ngày 16/03/2022; số 1223/QĐ-UBND ngày 01/06/2023 của UBND tỉnh (ha)															Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất														Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																	
			LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	LMU	NTS	DGT	DTT	DGD	DYT	DSH	ONT	SON		CSD	LUA	HNK	CLN	RPH	RSX	LMU	NTS	DGT	DTT	DGD	DYT	DSH	ONT			SON	CSD
																																	án Khu khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Lộc Hà tại xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà		
7.3	Đất thương mại, dịch vụ TDP Khánh Yên, Yên Bình (2 vị trí)	10,00	10,00														7,75	7,75														Thị trấn Lộc Hà	Điều chỉnh quy mô thực hiện dự án.		
7.4	Quy hoạch thương mại, dịch vụ vùng Bầu Sốt thôn Thông Nhất	0,60	0,60														0,60	0,60														Xã Bình An	Đề xuất điều chỉnh vị trí thực hiện công trình dự án.		
7.5	QH đất TMDV thôn Sơn Phú (Tên QH được duyệt: Quy hoạch quỹ tín dụng thôn Sơn Phú)	0,15	0,15														0,80	0,80														Xã Mai Phú	Đề xuất điều chỉnh vị trí và quy mô diện tích thực hiện công trình dự án.		
8	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,70																																	
8.1	Điều chỉnh hiện trạng khu vực Trung tâm y tế huyện	3,70																													Thị trấn Lộc Hà, xã Thạch Châu	Điều chỉnh vị trí hiện trạng do sai sót trong quá trình biên tập bản đồ.			
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,35	0,35														0,35	0,35																	
9.1	Đài tưởng niệm liệt sỹ tại Đồng Trét thôn Đồng Châu	0,35	0,35														0,35	0,35													Xã Phú Lưu	Đề xuất điều chỉnh vị trí công trình dự án thực hiện.			
Tổng số: 34 công trình, dự án		76,73	34,65	7,81	4,50	4,50	1,87	2,61	1,81	0,71	1,10	1,34	3,70	0,01	1,52	1,12	9,48	76,73	34,65	7,81	4,50	4,50	1,87	2,61	1,81	0,71	1,10	1,34	3,70	0,01	1,52	1,12	9,48		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**Biểu 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình, dự án
trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Lộc Hà**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.085,42	7.085,42	-
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.206,11	3.206,11	-
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.473,62	2.473,62	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	732,47	732,47	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	322,67	322,67	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	764,93	764,93	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	996,32	996,32	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	745,04	745,04	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50,98	50,98	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	474,95	474,95	-
1.8	Đất làm muối	LMU	58,44	58,44	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	517,02	517,02	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.490,32	4.490,32	-
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	173,95	173,95	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,56	3,56	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	105,33	105,33	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	300,16	300,16	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,36	65,36	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	62,05	62,05	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	2.198,25	2.198,25	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	huyện, cấp xã				
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.235,08	1.235,08	-
-	Đất thủy lợi	DTL	435,94	435,94	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	32,56	32,56	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,12	9,12	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,55	45,55	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	126,97	126,97	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	73,07	73,07	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,74	2,74	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	1,32	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,04	9,04	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,54	20,54	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,33	195,33	-
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,50	1,50	-
-	Đất chợ	DCH	9,49	9,49	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,90	1,90	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,44	17,44	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,92	6,92	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	889,23	889,23	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,54	195,54	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,61	19,61	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	1,29	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,81	36,81	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	275,93	275,93	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	137,01	137,01	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	121,58	121,58	-

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH